KIỂM SOÁT TÀI CHÍNH VỚI VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA VIỆT NAM

Phùng Thị Lan Hương[*]

Tóm tắt

Sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có một vị trí quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế quốc gia. Để khu vực này tiếp tục tăng trưởng và phát triển bền vững thì việc kiểm soát tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa to lớn. Kiểm soát tài chính giúp chủ sở hữu doanh nghiệp nắm bắt được chính xác, toàn diện về tình hình tài chính để điều hành và giám sát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo sự hoạt động của các thành viên trong doanh nghiệp đúng theo định hướng, chiến lược phát triển chung và thực hiện được các mục tiêu của doanh nghiệp.

Từ khóa: *Kiểm soát tài chính, hiệu quả sử dụng vốn, doanh nghiệp vừa và nhỏ..*

Mã số: 243. Ngày nhận bài: 23/03/2016. Ngày hoàn thành biên tập: 30/03/2016. Ngày duyệt đăng: 30/03/2016.

Abstract

The development of SMEs plays an important role in the development of national economy. To make the SMEs keep on growing and sustainably developing, the control of the financial situation of enterprises in order to improve efficiency of using capital have a great significance. Financial control helps business' owners capture the financial situation accurately, comprehensively in order to manage and monitor business' activities, to ensure the activity of members in business going right-oriented, right-general development strategy and to successfully implement objectives of enterprise.

Key words: *Control finance, efficiency capital, SME.*

Paper No.243. Date of receipt: 23/03/2016. Date of revision: 30/03/2016. Date of approval: 30/03/2016.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển doanh nghiệp có một vị trí quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế. quốc gia đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để khu vực này tiếp tục tăng trưởng và phát triển bền vững thì việc kiểm soát tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa to lớn. Kiểm soát tài chính doanh nghiệp là công cụ để các chủ sở hữu, các nhà đầu tư quản lý, giám sát hiệu quả vốn đầu tư. Kiểm soát tài chính giúp chủ sở hữu doanh nghiệp nắm bắt được chính xác, toàn diện về tình hình tài chính để điều hành và giám sát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo sự hoạt động của doanh nghiệp đúng theo định hướng, chiến lược phát triển chung và thực hiện được các mục tiêu của doanh nghiệp.

2. THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT TÀI CHÍNH VỚI VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

[*] TS. Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật - Công nghiệp

2.1. Cơ chế và nội dung kiểm soát tài chính các DNN&V của Việt Nam

Việc đánh giá tác động kiểm soát tài chính với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn. Kiểm soát tài chính tốt thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được cải thiện, ngược lại nếu hoạt động kiểm soát tài chính kém thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ giảm sút, không đạt yêu cầu đặt ra.

Kiểm soát tài chính các DNV&V Việt Nam được thực hiện thông qua việc kiểm soát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp, Kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác và kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

2.2 Phân tích thực trạng kiểm soát tài chính với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn qua số liệu từ các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Phương pháp chọn mẫu phân tích: Trong 1000 doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực miền Trung, Việt Nam gửi phiếu khảo sát có 812 gửi phiếu trả lời. Đồng thời nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu báo cáo tài chính của 32 doanh nghiệp trong 812 doanh nghiệp khảo sát. Sử dụng số liệu tổng hợp từ báo cáo tài chính qua 5 năm từ 2009 đến 2013 của các doanh nghiệp được chọn. Và sử dụng phương pháp phân tích theo nhóm vùng địa lí và theo nhóm ngành nghề kinh doanh.

Phân tích kiểm soát tài chính thông qua báo cáo tài chính: Theo nhận định chung của các doanh nghiệp đã khảo sát, trong vòng 5 năm vừa qua phần lớn các doanh nghiệp phát triển bình thường.

Theo kết quả khảo sát thì khoảng 81% các doanh nghiệp được khảo sát là phát triển bình thường và tốt; 17.5% các doanh nghiệp đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh của họ phát triển theo chiều hướng chậm lại và 1,5% doanh nghiệp đánh giá là không lạc quan về hướng phát triển.

Tổng tài sản hay tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp từ năm 2009 đến năm 2010 có xu hướng tăng. Năm 2010 tăng 8,2% so với năm 2009, nhưng đến năm 2011 lại giảm 3,6% so với năm 2010. Mức giảm này là do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008. Qua bảng số liệu trên ta thấy được nguồn vốn của các doanh nghiệp thì vốn chủ sở hữu vẫn chiếm một tỷ lệ lớn, chi phối trong cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp. Quy mô vốn chủ gia tăng chứng tỏ các doanh nghiệp ngày càng mở rộng sản xuất kinh doanh, dưới dạng các dự án đầu tư mới hay mở rộng sản xuất. Tổng nợ có xu hướng giảm qua các năm, năm 2011 giảm 10,9% so với năm 2009, năm 2013 giảm 9,8% so với năm 2009.

Khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp gia tăng đều qua các năm 2009-2013 thể hiện thông qua hệ số nợ giảm dần từ 0,465 năm 2009 xuống còn 0,386 năm 2013.

Vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp mặc dù tăng dần nhưng chiếm một tỷ trọng cao và việc gia tăng vốn ở các doanh nghiệp chủ yếu là gia tăng vốn vay. Các doanh nghiệp đã chứng tỏ năng lực sản xuất kinh doanh qua các dự án đầu tư hiệu quả để thu hút ngày càng nhiều vốn vay ngân hàng.

Bảng 1: Tài sản, vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp miền Trung Việt Nam

Chỉ tiêu	Đvt	Năm					So sánh
		2009	2010	2011	2012	2013	2013/2009
Tổng vốn tài sản	Tỷ đồng	1.416,4	1.532,5	1.477,4	1.590,5	1.538,1	8,59
DT thuần		2.101,8	2.042,2	2.264,6	2.322,4	2385,7	13,51
LN gộp		315,1	365,2	356,7	360,7	380,6	20,79
LN trước thuế		153,2	142,3	92.1	133,6	98,0	-36,03
Vốn chủ sở hữu		757,5	861,2	890,1	934,7	943,9	24,61
Vốn cố định		538,5	603,2	544,8	635,1	576,3	7,02
Vốn lưu động		877,9	929,3	932,6	955,4	961,8	9,56
Tổng nợ		658,9	671,4	587,3	655,8	594,3	-9,80

Nguồn Báo cáo tài chính DNN&V miền Trung Việt Nam

Về hiệu quả hoạt động

Các hệ số hoạt động xác định tốc độ mà một công ty có thể tạo ra được tiền mặt nếu có nhu cầu phát sinh. Một công ty có khả năng chuyển đổi hàng dự trữ và các khoản phải thu thành tiền mặt nhanh hơn sẽ có tốc độ huy động tiền mặt nhanh hơn. Hệ số hoạt động đo lường qua các chỉ tiêu: vòng quay tổng tài sản, vòng quay tài sản ngắn hạn, vòng quay vốn chủ sở hữu…

Bảng 2: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của DNN&V miền Trung VN

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	So sánh 2013/2009
Vòng quay tổng tài sản	1,52	1,39	1,50	1,51	1,53	0,006
Vòng quay VCSH	2,77	2,37	2,54	2,48	2,53	-0,09
LNTT/DT	0,07	0,07	0,04	0,06	0,04	-0,44

Nguồn Báo cáo tài chính các DNN&V miền Trung Việt Nam

Qua bảng số liệu trên ta thấy, các năm thông qua hai chỉ tiêu vòng quay tổng tài sản và vòng quay VCSH đều lớn hơn 1. Điều này có thể là điều đáng mừng cho các doanh nghiệp, việc sử dụng tài sản, sử dụng VCSH của doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Vòng quay tổng tài sản năm 2013 là lớn nhất tức là mỗi đồng tài sản tạo ra cho doanh nghiệp 1,53 đồng doanh thu. Vòng quay VCSH của năm 2009 là lớn nhất, cứ 1 đồng VCSH lại tạo ra cho doanh nghiệp 2,77 đồng doanh thu.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu cho chúng ta biết mức độ sinh lời của một đồng doanh thu trong một kỳ kinh doanh, phản ánh doanh số bán ra có bao nhiêu lợi nhuận. Không phải lúc nào doanh thu tạo ra càng nhiều thì lợi nhuận mang lại càng cao. Vì vậy nhìn vào tỷ lệ chúng ta có thể thấy 1 đồng doanh thu thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ sô này mang giá trị dương nghĩa là công ty có lãi. Tỷ số này

mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ. Các doanh nghiệp có tỷ số này giảm từ năm 2009 – năm 2013. Năm 2009 và năm 2010 có tỷ lệ là 0,07 tức là cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0,07 lợi nhuận, là những năm có tỷ lệ cao nhất trong giai đoạn 2009-2013. Năm 2013 giảm 44% so với năm 2009. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp kinh doanh chưa hiệu quả.

Phân chia theo địa lý

Bảng 2: Các chỉ tiêu tài chính DNN& V miền Trung Việt Nam

Nhóm	SL	Chỉ tiêu	Đvt	Năm				
				2009	2010	2011	2012	2013
Tổng	32							
Đà Nẵng		ROI= LN/Tổng vốn		0,10	0,06	0,03	0,01	0,03
		ROE= LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,16	0,08	0,04	0,01	0,03
		Doanh thu/Vốn lưu động		1,64	1,71	2,14	1,91	2,31
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,15	0,09	0,05	0,02	0,05
		Hệ số quay vòng vốn DT/VCSH	Lần	2,25	2,00	2,22	1,78	1,83
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		2,10	1,76	1,83	2,57	2,69
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,53	0,46	0,47	0,35	0,28
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,47	0,54	0,53	0,65	0,72
		ROA=LNST/Tổng TS		0,08	0,05	0,02	0,01	0,02
		Hệ số khả năng trả lãi vay		3,19	1,55	0,93	0,35	1,23
Đắc Lắc		ROI – LN/Tổng vốn		0,09	0,09	0,08	0,07	0,1
		ROE= LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,21	0,18	0,14	0,13	0,16
		Doanh thu/Vốn lưu động		2,71	2,62	2.63	2,43	2,84
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,12	0,12	0,08	0,09	0,12
		Hệ số quay vòng vốn	Lần	6,30	5,01	5,41	2,43	5,03
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		1,49	1,28	1,61	1,45	1,58
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,66	0,60	0,75	0,59	0,53
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,34	0,40	0,25	0,41	0,47
		ROA=LNST/Tổng TS		0,07	0,07	0,07	0,05	0,08
		Hệ số khả năng trả lãi vay		6,13	4,72	2,78	4,29	7,43
Nghệ An		ROI = LN/Tổng vốn		0,07	0,08	0,04	0,05	0,03
		ROE = LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,07	0,09	0,05	0,06	0,04
		Doanh thu/Vốn lưu động		0,98	1,01	1,21	1,31	1,21
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,13	0,14	0,08	0,09	0,05
		Hệ số quay vòng vốn	Lần	0,73	0,77	0,98	1,31	1,19
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		1,78	2,03	3,71	2,09	1,02
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,32	0,29	0,31	0,27	0,37
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,68	0,71	0,69	0,73	0,63
		ROA=LNST/Tổng TS		0,05	0,06	0,03	0,04	0,02
		Hệ số khả năng trả lãi vay		16,01	7,08	3,71	6,15	7,33

Thanh Hóa		ROI = LN/Tổng vốn		0,17	0,09	0,06	0,16	0,07
		ROE = LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,16	0,12	0,08	0,25	0,11
		Doanh thu/Vốn lưu động		8,10	2,64	2,98	2,33	2,47
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,27	0,13	0,09	0,23	0,10
		Hệ số quay vòng vốn	Lần	6,14	3,06	3,33	2,33	3,35
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		2,91	1,53	1,93	1,89	2,04
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,21	0,43	0,41	0,49	0,47
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,79	0,57	0,59	0,51	0,53
		ROA=LNST/Tổng TS		0,13	0,07	0,05	0,13	0,06
		Hệ số khả năng trả lãi vay		5,66	14,65	3,71	9,46	6,09
Khánh Hòa		ROI = LN/Tổng vốn		0,15	0,18	0,11	0,14	0,12
		ROE = LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,21	0,23	0,14	0,18	0,16
		Doanh thu/Vốn lưu động		2,73	3,95	3,15	4,35	3,47
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,34	0,39	0,24	0,32	0,23
		Hệ số quay vòng vốn		1,36	1,81	1,43	1,83	3,07
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		1,16	1,68	0,96	1,16	1,49
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,43	0,40	0,42	0,43	0,40
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,57	0,60	0,58	0,57	0,60
		ROA=LNST/Tổng TS		0,12	0,14	0,08	0,11	0,10
		Hệ số khả năng trả lãi vay		8,09	10,80	4,46	9,47	5,49
Quảng Nam		ROI = LN/Tổng vốn		0,15	0,13	0,16	0,15	0,06
		ROE = LN sau thuế/ Tổng VCSH		0,24	0,22	0,22	0,22	0,04
		Doanh thu/Vốn lưu động		2,69	2,62	3,79	3,83	3,83
		Lợi nhuận/vốn lưu động		0,24	0,19	0,25	0,25	0,06
		Hệ số quay vòng vốn		1,67	1,79	2,41	2,27	3,13
		Hệ số khả năng thanh toán hiện thời		1,22	1,63	1,68	1,35	1,32
		Hệ số nợ=Tổng nợ/Tổng NV		0,51	0,52	0,43	0,47	0,38
		Hệ số VCSH=1-Hệ số nợ		0,49	0,48	0,57	0,53	0,62
		ROA=LNST/Tổng TS		0,12	0,10	0,12	0,12	0,02
		Hệ số khả năng trả lãi vay		9,23	4,69	3,11	4,87	2,46

Nguồn Báo cáo tài chính các DNN&V miền Trung Việt Nam

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROI) cho biết cứ 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Khu vực Đà Nẵng, tỷ suất này có xu hướng giảm, năm 2009 là 0,1, đến năm 2013 chỉ còn 0,03. Khu vực Đắc Lắc, tỷ suất này có xu hướng tăng, chứng tỏ các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động tốt, năm 2009 là 0,09 đến năm 2013 là 0,1. Khu vực Nghệ An, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định cũng có xu hướng giảm như khu vực Đà Nẵng, chứng tỏ các doanh nghiệp này hoạt động chưa hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu có thể thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Bảy khu vực Đà Nẵng, Nghệ An, Đắc lắc, Thanh Hóa,

Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định có tỷ lệ này giảm dần là do lợi nhuận sau thuế tăng rất ít, thậm chí là giảm. Cụ thể, khu vực Đà Nẵng giảm từ 0,16 năm 2009 xuống 0,03 năm 2013; khu vực Đắc Lắc giảm từ 0,21 năm 2009 xuống 0,16 năm 2013, khu vực Nghệ An năm 2010 là 0,09 giảm xuống còn 0,04 năm 2013.

Dễ thấy tỷ lệ thanh toán hiện thời của các doanh nghiệp là chấp nhận được vì lớn hơn 1 ở khu vực Đà Nẵng, Nghệ An, Thanh Hóa, Đắc Lắc. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ trong năm do số tài sản lưu động có thể chuyển thành tiền mặt trong kỳ kinh doanh, đủ để trang trải toàn bộ số nợ ngắn hạn của mình. Đây là một dấu hiệu giúp doanh nghiệp có thể thuyết phục chủ nợ của mình yên tâm về khả năng thanh toán, do đó có thể huy động thêm vốn khi cần thiết.

Chỉ tiêu doanh thu/vốn lưu động: chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng vốn doanh thu. Qua bảng trên ta thấy, khu vực Đà Nẵng, Đắc Lắc, Nghệ An có chỉ tiêu này cao và tăng đều qua các năm. Riêng khu vực Thanh Hóa lại có xu hướng giảm mạnh, năm 2009 là 8,1, đến năm 2013 còn 2,47.

Chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn lưu động: So với mặt bằng thị trường thì hiệu suất sử dụng vốn của các doanh nghiệp còn thấp, giảm dần qua các năm. Khu vực Đà Nẵng, năm 2009 là 1 đồng vốn lưu động tạo ra 0,15 đồng lợi nhuận, trong khi đó năm 2013 giảm còn 0,05 đồng lợi nhuận. Khu vực Nghệ An cũng như vậy, năm 2009 cứ 1 đồng vốn lưu động đem lại 0,13 đồng lợi nhuận nhưng sang năm 2013 chỉ còn 0,05 đồng lợi nhuận. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp giảm, chưa đạt được hiệu quả.

Vốn là yếu tố không thể thiếu của mọi quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy quản lý vốn và quản lý tài sản trở thành một trong những nội dung quan trọng của quản trị tài chính. Mục tiêu quan trọng của quản lý vốn và tài sản là đảm bảo cho quá trình sản xuất – kinh doanh tiến hành bình thường với hiệu quả kinh tế cao nhất.

Tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn (nợ/tổng tài sản) cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng là đi vay, hay có bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp là từ đi vay. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Tỷ lệ này nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp vay ít, hàm ý doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao. Song cũng hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết huy động vốn bằng vốn vay. Cụ thể, ở khu vực Đà Nẵng, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có xu hướng giảm và chiếm một tỷ trọng nhỏ, năm 2009 là 0,53 nhưng đến năm 2013 còn 0,28. Còn khu vực Đắc lắc, Nghệ An, Thanh Hóa, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có xu hướng thay đổi không nhiều. Ở Đắc Lắc thay đổi từ 0,66 năm 2009 xuống 0,53 năm 2013, Nghệ An từ 0,32 năm 2009 tăng đến 0,37 năm 2013.

Phân theo nhóm lĩnh vực kinh doanh

Trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ (CN&DV) và lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ (NN&DV) chỉ số ROI có sự biến động không đều giữa các năm, với lĩnh vực CN&DV năm 2009 là 0,17 đến năm 2013 giảm còn 0.11, Còn lĩnh vực NN&DV năm 2009 là 0,08 đến năm 2013 là 0,04. Chỉ số ROE có xu hướng giảm qua các năm với lĩnh vực CN&DV và khi lĩnh vực NN&DV năm 2013 giảm 25%. Như vậy chỉ số này ở lĩnh vực NN&DV cao hơn và mức độ giảm qua các năm cũng thấp hơn lĩnh vực CN&DV.

2.3. Khảo sát kiểm soát tài chính tác động hiệu quả sử dụng vốn trong các DNN&V miền Trung Việt Nam

2.3.1. Mức độ quan tâm đến kiểm soát tài chính trong doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát trong 812 doanh nghiệp có 55.4% các doanh nghiệp được hỏi quan tâm kiểm soát tài chính doanh nghiệp, 21.3% doanh nghiệp có quan tâm nhưng ở mức thấp, số ít không quan tâm 1,4%, còn lại .

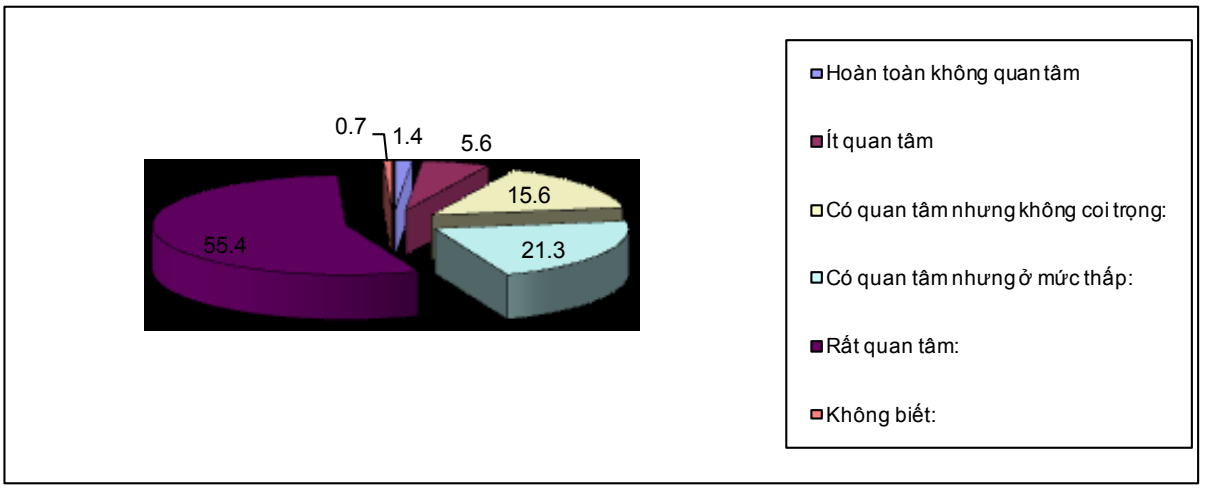

Biểu đồ 1. Mức độ quan tâm của DN đến kiểm soát tài chính

Nguồn Số liệu điều tra

2.3.2. Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về kiểm soát tài chính

Trong 812 doanh nghiệp được hỏi có 287 doanh nghiệp rất mơ hồ về kiểm soát tài chính doanh nghiệp, 124 doanh nghiệp hiểu rõ khái niệm kiểm soát tài chính, 243 doanh nghiệp biết các biện pháp kiểm soát tài chính và 152 biết rõ phương pháp kiểm soát tài chính.

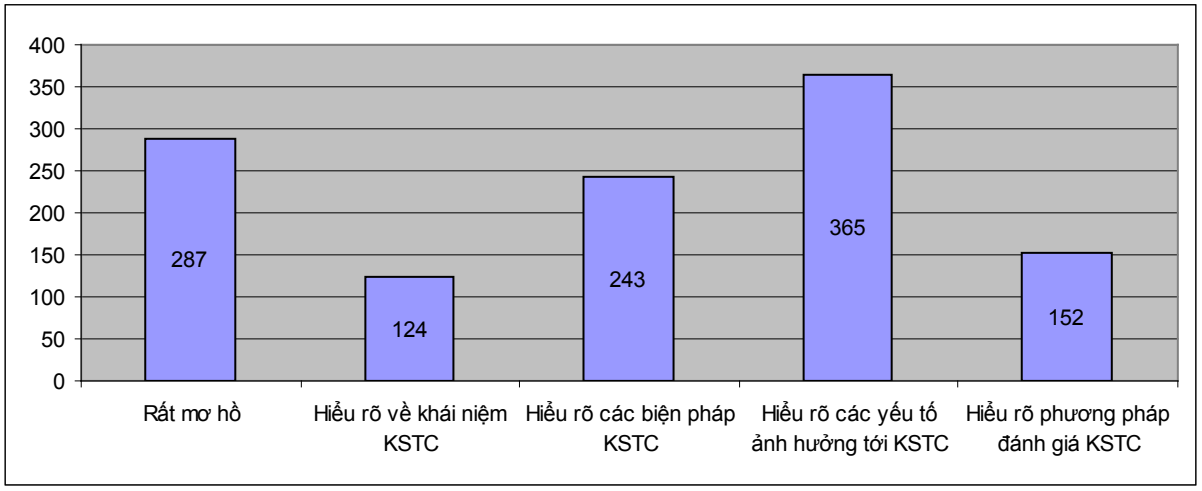

Biểu đồ 2 Hiểu biết của DN về kiểm soát tài chính

Nguồn Số liệu điều tra

2.3.3. Tần số đánh giá kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Theo số liệu khảo sát có tới 56% doanh nghiệp đánh giá kiểm soát tài chính hàng năm, 25.7% doanh nghiệp không đánh giá, 14.1% doanh nghiệp được hỏi trả lời có năm đánh giá có năm không và 4.2% doanh nghiệp không biết đánh giá việc kiểm soát tài chính DN.

2.3.4. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Theo báo cáo khảo sát yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất kiểm soát tài chính trình độ quản lý của lãnh đạo có 412 doanh nghiệp được hỏi chiếm (50.7%), 345 doanh nghiệp trả lời do ảnh hưởng của kiểm toán độc lập chiếm 42.5%, chỉ có 197 doanh nghiệp (chiếm 24.3%) được hỏi cho biết là do chính sách nhân sự tác động kiểm soát tài chính doanh nghiệp .

2.3.5. Mức độ hiểu biết của doanh nghiệp hiệu quả sử dụng vốn

Theo kết quả khảo sát, trong 812 doanh nghiệp có 26% các doanh nghiệp được hỏi rất quan tâm đến việc quản lý và sử dụng hiệu quả vốn trong doanh nghiệp, coi đó là mục tiêu quan trọng phải đạt được, chủ yếu là các doanh nghiệp có nguồn vốn dồi dào, việc kinh doanh thuận lợi. 40% các doanh nghiệp có quan tâm nhưng ở mức thấp hơn và một số ít không quan tâm đến việc quản lý và sử dụng hiệu quả vốn (1,3%), số còn lại ít quan tâm hoặc có quan tâm nhưng không coi trọng.

2.3.6. Về nội dung và yếu tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn

Đa số các doanh nghiệp (434 DN) hiểu rõ về lý thuyết về hiệu quả sử dụng vốn, hiểu rõ về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn (410 DN) cũng như các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp (278 DN). Các doanh nghiệp hiểu rõ về cách tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn và các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp lần lượt là 215 DN và 157 DN. Có 198 doanh nghiệp được hỏi cho biết còn rất mơ hồ về các vấn đề liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn.

2.2.7. Sự hiểu biết về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp được đánh giá thông qua các chỉ tiêu: tốc độ chu chuyển vốn lưu động, mức tiết kiệm vốn lưu động, sức sinh lời vốn lưu động, hệ số sức sản xuất của vốn lưu động, và các chỉ tiêu về hoạt động. Sử dụng vốn lưu động hiệu quả đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ tổ chức sản xuất một cách hiệu quả hơn. Có 540 doanh nghiệp nắm rõ về chỉ tiêu tốc độ chu chuyển vốn lưu động và hiệu suất luân chuyển vốn; 476 doanh nghiệp được hỏi nắm rõ về 2 chỉ tiêu sức sinh lời của vốn lưu động và mức tiết kiệm của vốn lưu động, có 212 DN nắm chỉ tiêu hệ số sức sản xuất của vốn lưu động.

2.2.8. Tác động kiểm soát tài chính với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Đa số các ý kiến cho rằng kiểm soát tài chính có tác động lớn hiệu quả sử dụng vốn cũng như tận dụng tối đa các nguồn lực của các doanh nghiệp để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. 5.2% doanh nghiệp được hỏi kiểm soát tài chính ít tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và chỉ 0.78% ý kiến được hỏi hầu như không tác động.

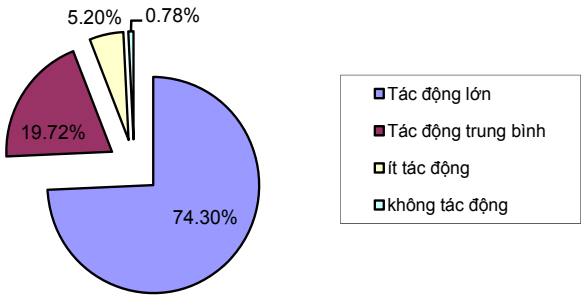

Biểu đồ 3. Tác động kiểm soát tài chính đến hiệu quả sử dụng vốn của DN

2.2.9. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

Theo kết quả khảo sát có 48% doanh nghiệp cho rằng kiểm soát chu kỳ sản xuất kinh doanh và trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp. Trong khi các yếu tố kỹ thuật sản xuất, đặc điểm sản phẩm được các doanh nghiệp đánh giá thấp trong mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp, chiếm lần lượt 40%và 32%. Trong khi đó yếu tố về trình độ tay nghề người lao động chỉ có (chiếm 23%) xác định đó là yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp.

a) Các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định, vốn cố định của các doanh nghiệp: nguyên nhân tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất là nguyên nhân chính đối với 503 doanh nghiệp (chiếm 62%) trong khi đó 289 doanh nghiệp (chiếm 31,72%) và 317 doanh nghiệp (chiếm 34,80%) cho rằng loại hình tổ chức sản xuất và hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định của các doanh nghiệp họ. Chỉ có 24 doanh nghiệp (chiếm 2,64%) cho rằng những yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định của các doanh nghiệp.

b) Các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, vốn lưu động của các doanh nghiệp:

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là do vòng quay của hàng tồn kho (617 doanh nghiệp chiếm 76%), tác động c\chi phí kinh doanh đến hiệu quả sử dụng vốn (450 doanh nghiệp chiếm 55.4%), công tác bán chịu(49% doanh nghiệp), mức hàng tồn kho (33.7% doanh nghiệp), công tác quản trị DN cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng VLĐ của DN (có 203 doanh nghiệp chiếm 25%)

c) Các khó khăn của các doanh nghiệp trong nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định:

Đa số các DN cho biết họ gặp khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả vốn do vòng quay vốn dài, thời gian thu hồi vốn lâu vì vậy DN thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh (609 doanh nghiệp chiếm 75%). Có 254 doanh nghiệp (chiếm 31,3%) và 211 (chiếm 26%) cho biết vốn bị thất thoát và phải bán rẻ tài sản để trả nợ khiến cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Một số ít doanh nghiệp (chiếm 14%) vay vốn từ thị trường chợ đen. Chỉ có 15 doanh nghiệp (chiếm 1,8%) cho biết họ gặp khó khăn khác trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

d) Các khó khăn của các doanh nghiệp trong nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, vốn lưu động: Một trong những khó khăn hàng đầu mà các doanh nghiệp gặp phải là tình hình lạm phát cao, có 506 doanh nghiệp chiếm 55,51% gặp phải khó khăn này. Có 49,78% doanh nghiệp cho biết việc hàng hóa ứ đọng khiến doanh nghiệp gặp khó khăn

trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả vốn lưu động. Có 217 doanh nghiệp chiếm 23,79% cho biết việc làm ăn thua lỗ kéo dài dẫn đến không bù đắp được các khoản chi phí sản xuất khiến việc quản lý và sử dụng vốn lưu động gặp nhiều khó khăn. Một số ít doanh nghiệp cho biết họ gặp các khó khăn khác trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.3.10. Các biện pháp kiểm soát tài chính DN vừa và nhỏ đã áp dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

a. Các biện pháp doanh nghiệp áp dụng trong tăng cường công tác kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Theo báo cáo khảo sát có 345 doanh nghiệp được hỏi (chiếm 42.3%) cho rằng yếu tố chất lượng nhân sự ảnh hưởng đến tăng cường công tác kiểm soát tài chính doanh nghiệp. 267 doanh nghiệp chiếm 32.9% cho rằng cần hoàn thiện quy trình kiểm soát tài chính DN, 412 doanh nghiệp chiếm 50.7% cho rằng cần đầu tư công nghệ kiểm soát và chỉ có 121 doanh nghiệp chiếm 14.9% cho rằng các biện pháp khác.

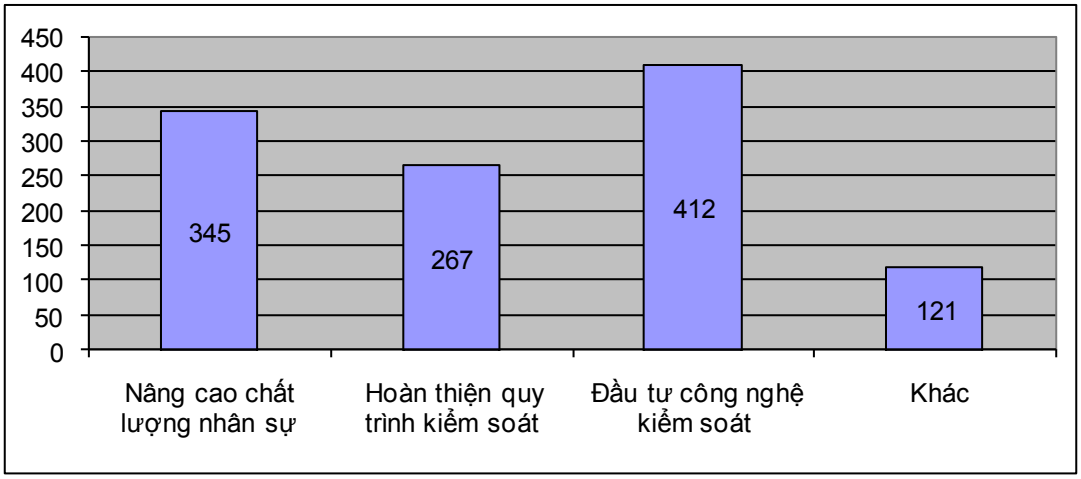

Biểu đồ 4: Các biện pháp tăng cường công tác kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Nguồn số liệu điều tra

b) Các biện pháp kiểm soát các yếu tố liên quan tiêu thụ sản phẩm nhằm để tăng doanh thu:

Để tăng doanh thu có 244 doanh nghiệp (chiếm 30%) tăng giá bán, 398 doanh nghiệp chiếm 49% tăng số lượng SP tiêu thụ, có 641 doanh nghiệp (chiếm 79%) tăng cường các hoạt động Marketing, quảng cáo giới thiệu sản phẩm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm; 503 doanh nghiệp (chiếm 62%) đã thực hiện tăng chất lượng sản phẩm để tăng tính cạnh tranh và tạo uy tín với khách hàng; 235 doanh nghiệp (chiếm 29%) lại lựa chọn việc tăng bán chịu để thu hút lượng khách hàng, có 211 doanh nghiệp (chiếm 26%) giảm chiết khấu cho các đại lý để giảm chi phí.

c) Các biện pháp quản lý doanh nghiệp sử dụng để tăng lợi nhuận:

Đa số các DN đều áp dụng các biện pháp tăng lợi nhuận như tăng doanh thu, giảm các khoản chi phí bán, hạ giá thành sản phẩm và giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm trên 55%. Chỉ có chiếm 3,5%) sử dụng các biện pháp khác để tăng lợi nhuận.

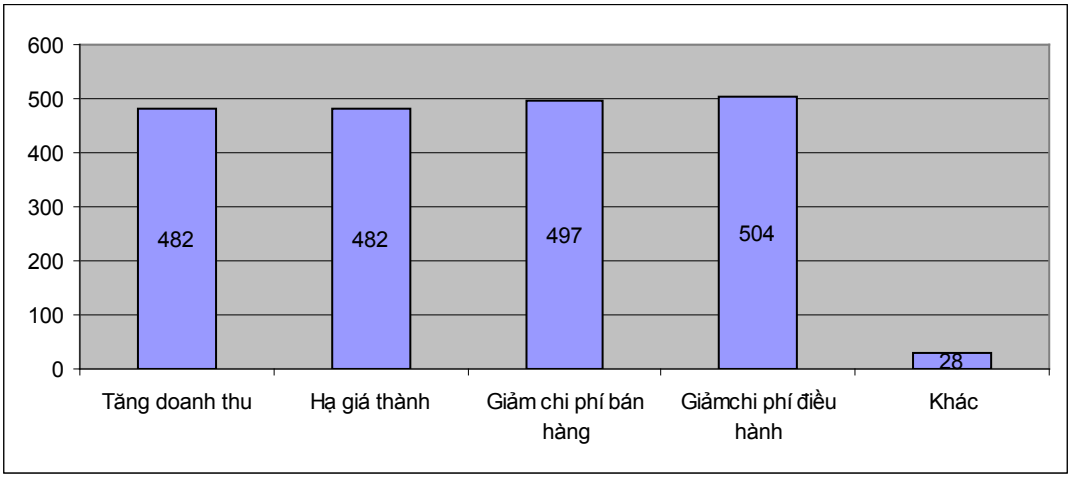

Biểu đồ 5: Các biện pháp để tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp

Nguồn: Số liệu điều tra

d) Các biện pháp kiểm soát đầu tư, mua sắm sử dụng TSCĐ doanh nghiệp sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định, vốn cố định:

Theo kết quả khảo sát có 584 doanh nghiệp chiếm 72%, tiến hành giảm mua sắm, xây dựng tài sản cố định để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của các doanh nghiệp. Việc cho thuê những tài sản cố định chưa sử dụng cũng là một biện pháp được nhiều doanh nghiệp áp dụng nhằm tận dụng các tài sản chưa sử dụng nhằm tăng thêm nguồn thu cho doanh nghiệp, có 514 doanh nghiệp chiếm 63 % sử dụng cách này. Ngoài ra doanh nghiệp được hỏi sử dụng biện pháp thanh lý TSCĐ không cần dùng một cách kịp thời nhằm gia tăng hiệu quả sử dụng vốn của DN có 507 doanh nghiệp chiếm 62.4%. Một số ít doanh nghiệp (14 doanh nghiệp) sử dụng các biện pháp khác hoặc không biết sử dụng biện pháp

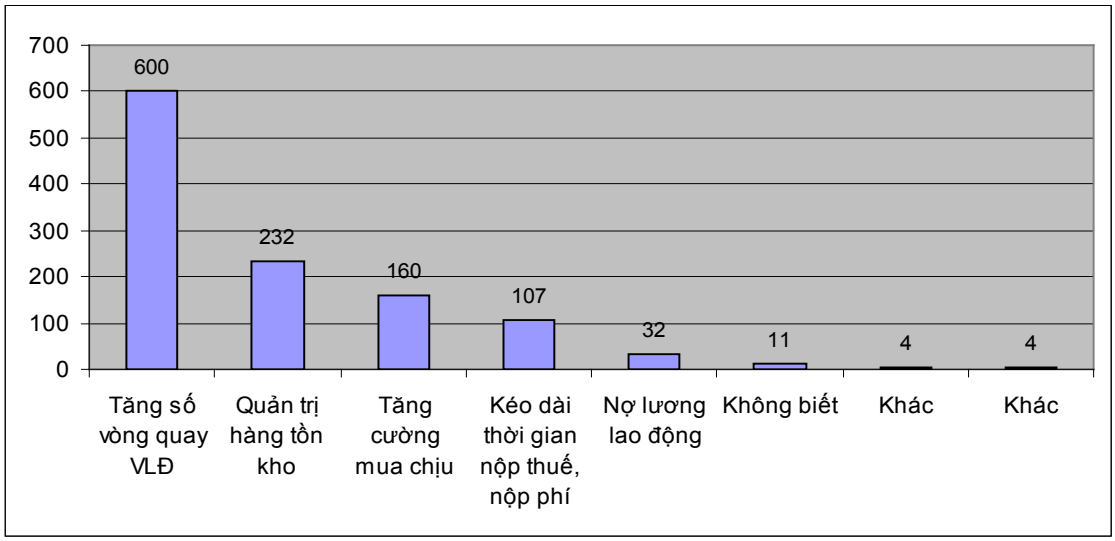

Biểu đồ 6: Các biện pháp DN đã sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng TSLĐ, VLĐ

Nguồn: Số liệu điều tra

nào trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của các doanh nghiệp.

đ) Các biện pháp tài chính mà doanh nghiệp đã sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, vốn lưu động:

Kết quả khảo sát cho thấy phần đa các doanh nghiệp sử dụng biện pháp tăng vòng quay vốn lưu động, giảm thời gian quay vòng vốn (có 640 doanh nghiệp chiếm 74%), 232 doanh nghiệp chiếm 28.6% doanh nghiệp lựa chọn tăng cường quản trị hàng tồn kho. Ngoài ra các biện pháp như kéo dài thời hạn nộp thuế, nộp phí, nợ lương người lao động được một số ít doanh nghiệp lựa chọn, vẫn còn một số doanh nghiệp không biết hay áp dụng các biện pháp khác trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp mình.

2.3.11. Đánh giá về doanh nghiệp kiểm soát tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ

Hầu hết các doanh nghiệp đều đánh giá mức độ kiểm soát tài chính đạt ở mức tốt với 371 doanh nghiệp chiếm 45.7%. Có 325 doanh nghiệp chiếm 40% cho rằng việc kiểm soát tài chính DN ở mức bình thường. Chỉ có 49 doanh nghiệp chiếm 6% cho rằng việc kiểm soát của các doanh nghiệp mình là chưa tốt. số ít doanh nghiệp không biết về chất lượng kiểm soát tài chính của các doanh nghiệp mình.

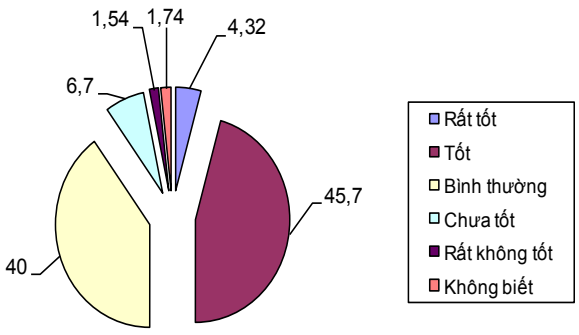

Biểu đồ 7: Đánh giá về kiểm soát tài chính của các doanh nghiệp

Nguồn: Số liệu điều tra

2.4 Đánh giá kiểm soát tài chính với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các DNN&V của Việt Nam

• Về quy mô vốn chủ sở hữu và bảo toàn vốn

Nhìn chung, quy mô vốn chủ sở hữu của các DNN&V không ngừng gia tăng và được bảo toàn. Cụ thể, đến cuối năm 2013 đạt 943.9 tỷ đồng với tốc độ tăng vốn chủ sở hữu tính chung đạt 5.7% Nguồn bổ sung vốn chủ sở hữu chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế và thặng dư vốn cổ phần. Ngoài việc vốn chủ sở hữu không ngừng được tích lũy và tăng trưởng, các DNN&V đã huy động một lượng vốn từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu vốn vay để đầu tư mở rộng sản xuất – kinh doanh

• Hệ số an toàn vốn

Tỉ lệ tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của các DNN&V của Việt Nam nhìn chung ở mức thấp, nằm trong ngưỡng cho phép và có xu hướng ngày càng cải thiện

Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu nhờ vốn vay ngân hàng và vốn chiếm dụng, cơ cấu tài chính không hợp lý, dễ phát sinh rủi ro về cân đối dòng tiền, nợ phải trả cao gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu nên khả năng thanh toán không đảm bảo, ảnh hưởng đến tính ổn định và phát triển của doanh nghiệp.

• Hiệu quả sử dụng vốn

Đánh giá một cách tổng quan, tốc độ tăng trưởng doanh thu năm sau cao hơn năm trước. Doanh thu của các DNN&V của Việt Nam từ 2101,8 tỷ đồng cuối năm 2009 lên đến 2385,7 tỷ đồng cuối năm 2013 tăng 13.5%. Lợi nhuận trước thuế tăng giảm thất thường từ 153,3 tỷ đồng cuối năm 2009 giảm xuống còn 98 tỷ

đồng cuối năm 2013 giảm 36.1%. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn so với mặt bằng chung còn thấp.

Tuy nhiên kiểm sát tài chính các DNN&V của Việt Nam còn có những hạn chế

- Kiểm soát tài chính các DNN& V chưa tốt bởi vì hiệu quả sử dụng vốn của các DN còn thấp so với mặt bằng chung.

- Các DNN&V chưa đảm bảo tính độc lập trong hoạt động kiểm sát, trách nhiệm trong hoạt động kiểm sát của các chủ sở hữu được quy định rõ ràng, gây khó khăn trong thực thi và đánh giá hiệu quả hoạt động giám sát.

- Về phương thức giám sát: Phương thức giám sát gián tiếp không đảm bảo tính kịp thời vì chỉ dựa trên báo cáo tài chính hàng năm trong khi đó báo cáo tài chính năm của DN. Bên cạnh đó, phương thức giám sát trực tiếp chưa phát huy hết hiệu quả và không đảm bảo tính kịp thời, các hoạt động thanh tra hiện đang thực hiện theo cơ sở kế hoạch hàng năm. Nếu chỉ dựa trên các hoạt động này thì khó đảm bảo tính kịp thời và chủ động của hoạt động kiểm sát.

- Các biểu báo cáo còn chưa đầy đủ và chưa hoàn thiện, không bao quát các vấn đề lớn ảnh hưởng đến hiệu quả của DN như về tài chính thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính hiện tại, triển vọng về tăng trưởng, các rủi ro tiềm tàng, các sự kiện lớn hay các yếu tố đặc thù của ngành,

-Về chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của DN: chỉ tập trung vào một số chỉ tiêu về tài chính và tuân thủ, chưa có các chỉ tiêu về quản trị DN, về xu thế phát triển DN. Các chỉ tiêu chỉ dựa trên các hoạt động trong quá khứ, không tính đến các chỉ tiêu về tăng trưởng dài hạn và bền vững, không nhìn vào kết quả và kỳ vọng trong tương lai.

3. GIẢI PHÁP VÀ CÁC KIẾN NGHỊ KIỂM SOÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Giải pháp từ phía các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

3.1.1. Hoàn thiện phương thức và quy trình kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Các doanh nghiệp cần hoàn thiện phương thức kiểm soát bằng việc kết hợp các phương thức kiểm soát trực tiếp, kiểm soát gián tiếp, kiểm soát trước, kiểm soát trong và kiểm soát sau. Trong đó đặc biệt coi trọng việc kiểm soát trước và kiểm soát trong nhằm phát hiện kịp thời các yếu tố tích cực, tiêu cực, hạn chế về tài chính và quản lý tài chính của doanh nghiệp để khuyến nghị, chỉ đạo, cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Cùng với việc hoàn thiện phương thức kiểm soát tài chính, cần có quy trình kiểm soát tài chính thống nhất để đánh giá kịp thời và chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp.

3.1.2. Hoàn thiện các văn bản nội bộ kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm soát tài chính doanh nghiệp, các DNN&V Việt Nam cần hoàn thiện các văn bản, quy định, quy chế kiểm soát tài chính doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Xây dựng hệ thống báo cáo định kỳ cung cấp đầy đủ thông tin chính xác, không trùng lắp tình hình tài chính doanh nghiệp để lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá toàn diện và chuẩn xác hơn tình hình tài chính doanh nghiệp.

Thứ hai, xây dựng các quy định xếp loại các bộ phận trong doanh nghiệp. Đây là cơ sở cho việc đánh giá việc thực hiện trong toàn doanh nghiệp phục vụ cho việc kiểm soát tài chính, giảm thiểu các rủi ro.

3.1.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kiểm soát tài chính doanh nghiệp

a. Đối với đội ngũ lãnh đạo, quản lý: Mỗi nhà quản lý doanh nghiệp cần nhận thức rõ vai trò lãnh đạo của mình đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý của mình, thường xuyên cập nhật những kiến thức mới về quản trị. Nâng cao kỹ năng cần thiết để phát triển các kế hoạch, chiến lược kinh doanh nhằm giúp cho việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả, tránh tình trạng bị động chỉ đến khi thấy cần vốn đầu tư mới bắt đầu lập kế hoạch huy động dẫn tới việc bỏ lỡ các cơ hội đầu tư, hoặc quá lạc quan về kế hoạch phát triển, đánh giá thấp các rủi ro và trở ngại liên quan.

b. Đối với nhân viên, người lao động: Một hệ thống kiểm soát tin cậy phải có đội ngũ nhân viên kiểm soát có năng lực, có kỹ năng cao và được đào tạo cơ bản. Đặc biệt, đối với kiểm soát rủi ro tài chính, từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế các doanh nghiệp cần áp dụng chế độ khuyến khích nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý bằng tiền thưởng theo kết quả học tập của người học để khuyến khích nhân viên của họ đi học.

3.1.4. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Để giải quyết những khó khăn trong kiểm soát tài chính doanh nghiệp với kỳ vọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp yêu cầu doanh nghiệp cần đầu tư và hoàn thiện hơn nữa thu thập thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác. Các doanh nghiệp cần sử dụng phần mềm thống kê hỗ trợ việc phân tích và đánh giá các chỉ tiêu tài chính. Các doanh nghiệp cần triển khai hệ thống lưu trữ thông tin và thông tin dự phòng nhằm đảm bảo nguồn dữ liệu đầy đủ cho hoạt động kiểm soát. Các doanh nghiệp vận dụng chuẩn mực kế toán, hệ thống tài khoản được áp dụng theo thông lệ quốc tế thì việc thiết lập phần mềm kiểm soát tài chính có nhiều cơ sở để thực hiện. Chính việc áp dụng phần mềm kiểm soát thuận lợi cho công tác khai thác thông tin, đảm bảo sự thống nhất trong doanh nghiệp tiến tới hiện đại hóa việc kiểm soát tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh nền tảng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin thì yếu tố nhân sự cập nhật, sử lý và phân tích thông tin cũng có vai trò quan trọng trong hoạt động kiểm soát.

3.2. Kiến nghị với Nhà nước

Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, các văn bản cơ chế kiểm soát tài chính doanh nghiệp nhằm tạo môi trường cho hoạt động của các doanh nghiệp với mục tiêu cơ bản là: tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng gia nhập thị trường và rút lui khỏi thị trường; cải thiện môi trường kinh doanh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tách bạch với chức năng đầu tư kinh doanh của Nhà nước tại doanh nghiệp; xác lập rõ ràng quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức đối với tài sản trong doanh nghiệp, nghĩa vụ của họ đối với doanh nghiệp và trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh; thể chế hóa các cơ chế này bằng các văn bản pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới tác động tới tất cả các ngành, các lĩnh vực đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và

nhỏ của Việt Nam. Xu hướng này đã mang đến cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam những cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức. Để vượt qua những thách thức mang tính khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm…mà vẫn đề cốt lõi quan trọng là kiểm soát tốt tình hình tài chính của doanh nghiệp. Kiểm soát tài chính đảm bảo cho doanh nghiệp sử dụng vốn một cách hiệu quả; Kiểm soát tài chính giúp doanh nghiệp nắm bắt được chính xác, toàn diện về tình hình tài chính để điều hành và giám sát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đảm bảo sự hoạt động của các doanh nghiệp theo định hướng, chiến lược phát triển chung và thực hiện được các mục tiêu của doanh nghiệp.❑

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Thị Cúc, (2000), *Phân tích tài chính doanh nghiệp,* nhà xuất bản Thanh niên.
2. Trần Ngọc Thơ, 2005, *Tài chính doanh nghiệp hiện đại,* NXB Thống kê.
3. Dạ Thy, 2010, *Giải pháp về vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ,* Báo điện tử Tầm nhìn http://tamnhin.net/Print/7123/Giai-phap-ve-von-cho-Doanh-nghiep-vua-va-nho.html.
4. VCCI, 2015, *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2014,* NXB thông tin và truyền thông
5. Website Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: http://vinasme.vn/